

**CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN NĂM CĂN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 – 2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

3 – 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán

5 – 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

8

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

9 – 35

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Bà Đỗ Thị Việt Hoa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11/04/2023
Ông Mai Xuân Phong	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 11/04/2023
Ông Trần Hữu Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/04/2023
Ông Ngô Minh Hiền	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Lộc	Thành viên	
Ông Đặng Ngọc Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/04/2023
Ông Lê Vĩnh Hòa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/04/2023

Ban Kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 11/04/2023
Ông Trần Hữu Hoàng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 11/04/2023
Ông Thái Bá Nam	Thành viên	
Bà Huỳnh Thị Kim Vi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/04/2023

Ban Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Minh Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Việt Triều	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Cảnh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Ngô Minh Hiền, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Ngô Minh Hiền
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 29 tháng 02 năm 2024

Số: 16/2024/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 02 năm 2024 từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Như Phương
Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2293-2023-240-1

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1486-2023-240-1

Người được ủy quyền

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 02 năm 2024

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B 01 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		174.346.516.149	150.037.189.756
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	11.807.435.930	8.240.287.198
1. Tiền	111		9.917.085.930	8.240.287.198
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.890.350.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.174.146.092	18.171.029.574
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	11.982.299.341	17.217.663.338
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	137.996.000	593.615.650
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	293.225.751	599.125.586
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(239.375.000)	(239.375.000)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	148.433.820.264	121.991.450.786
1. Hàng tồn kho	141		155.440.400.120	124.117.764.504
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.006.579.856)	(2.126.313.718)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.931.113.863	1.634.422.198
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.931.113.863	1.634.422.198
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48.626.497.256	50.832.645.487
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		46.153.703.229	48.750.059.449
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	41.605.241.103	44.086.012.231
Nguyên giá	222		152.197.597.529	149.360.654.718
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110.592.356.426)	(105.274.642.487)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	4.548.462.126	4.664.047.218
Nguyên giá	228		6.598.139.534	6.598.139.534
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.049.677.408)	(1.934.092.316)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	55.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	55.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.472.794.027	2.027.586.038
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	2.472.794.027	2.027.586.038
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		222.973.013.405	200.869.835.243

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		127.315.579.565	114.196.050.321
I. Nợ ngắn hạn	310		126.275.450.265	109.382.315.021
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	2.873.241.556	1.322.614.476
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	174.328.000	339.280.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	190.695.707	89.175.913
4. Phải trả người lao động	314		6.028.979.587	5.921.978.903
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	2.419.351.907	2.081.429.242
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	867.883.685	730.727.612
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	112.621.760.000	98.235.448.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.099.209.823	661.660.875
II. Nợ dài hạn	330		1.040.129.300	4.813.735.300
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	1.040.129.300	4.813.735.300
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		95.657.433.840	86.673.784.922
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	95.657.433.840	86.673.784.922
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		442.257.000	442.257.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(49.000.000)	(49.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.975.142.400	14.975.142.400
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.289.034.440	21.305.385.522
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		13.642.911.949	10.747.473.613
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.646.122.491	10.557.911.909
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		222.973.013.405	200.869.835.243



Ngô Minh Hiền
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 29 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Phước An
Kế toán trưởng

Lê Thành Đạt
Người lập

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B 02 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	512.195.453.429	529.572.822.195
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		512.195.453.429	529.572.822.195
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	451.270.251.049	475.263.331.836
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.925.202.380	54.309.490.359
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	4.403.328.768	5.101.367.519
7. Chi phí tài chính	22	5.4	9.323.101.063	9.397.969.588
Trong đó, chi phí lãi vay	23		5.589.992.312	4.844.908.714
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	21.550.897.096	24.329.698.715
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	17.291.969.749	15.705.157.892
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.162.563.240	9.978.031.683
11. Thu nhập khác	31	5.7	1.530.408.144	875.136.139
12. Chi phí khác	32	5.8	1.806.350.827	248.445.454
13. Lợi nhuận khác	40		(275.942.683)	626.690.685
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.886.620.557	10.604.722.368
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	240.498.066	46.810.459
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.646.122.491	10.557.911.909
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.5	3.332	1.580
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.6	3.332	1.580

Ngô Minh Hiền
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 29 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Phước An
Kế toán trưởngLê Thành Đạt
Người lập

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.886.620.557	10.604.722.368
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.433.299.031	6.593.639.950
Các khoản dự phòng	03		4.880.266.138	2.126.313.718
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		323.681.775	(759.797.734)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.720.163)	(2.797.700)
Chi phí lãi vay	06		5.589.992.312	4.844.908.714
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		33.097.139.650	23.406.989.316
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.711.471.308	3.632.651.901
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31.322.635.616)	(29.985.801.537)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.010.294.503	(1.984.930.802)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(390.207.989)	1.131.332.402
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.598.224.631)	(4.805.236.055)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(183.847.497)	(82.714.944)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	10.500.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.229.824.625)	(1.287.551.643)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.094.165.103	(9.964.761.362)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.836.942.811)	(188.000.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.542.538	2.797.700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.834.400.273)	(185.202.300)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	470.200.388.600	494.306.661.960
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(459.845.331.000)	(482.457.860.606)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.015.686.900)	(4.125.534.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.339.370.700	7.723.266.554
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		3.599.135.530	(2.426.697.108)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.240.287.198	10.676.028.370
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(31.986.798)	(9.044.064)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		11.807.435.930	8.240.287.198



Ngô Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 29 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Phước An
Kế toán trưởng

Lê Thành Đạt
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy phép số 531/GP-UB ngày 21 tháng 12 năm 1998 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cà Mau cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059565 ngày 21 tháng 12 năm 1998 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 số 2000104323 ngày ngày 15 tháng 01 năm 2016, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 50.000.000.000 VND.

Ngày 03 tháng 09 năm 2014, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán trên thị trường Upcom tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày 11 tháng 11 năm 2014, Công ty chính thức giao dịch với mã chứng khoán SNC.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 340 (31/12/2022: 315).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu hàng thủy sản;
- Nhập khẩu tôm nguyên liệu, tôm đông lạnh và các mặt hàng thủy sản khác để sản xuất xuất khẩu;
- Kinh doanh phế phẩm, phế liệu và vật tư thủy sản;
- Sản xuất, kinh doanh nước uống đóng chai;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Nhập khẩu vật tư, máy móc, phương tiện, thiết bị, hàng hóa phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng;
- Kinh doanh hàng tiêu dùng, vải sợi, hàng mỹ phẩm và đồ gia dụng;
- Nhập khẩu cây, con giống, nguyên vật liệu, các loại chế phẩm sinh học, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), các loại thức ăn phục vụ cho nuôi trồng, chế biến thủy sản;
- Kinh doanh máy móc điều hòa nhiệt độ, máy đông lạnh, hàng điện tử và điện gia dụng;
- Kinh doanh xe và phụ tùng xe chuyên dùng, ô tô, xe máy các loại.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Năm 2023

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị Quyền sử dụng đất tại Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn thì trích khấu hao theo thời gian được cấp quyền sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính nếu chưa có quyết toán được phê duyệt khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty chủ yếu là chi phí hoa hồng, tư vấn; chi phí thực hiện dự án (được xác định dựa trên hồ sơ quyết toán về sau) và chi phí lãi vay phải trả (được xác định bằng cách nhân lãi suất đi vay với gốc vay và số ngày chưa trả lãi vay).

3.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất xuất khẩu thủy sản: Miễn thuế.

Căn cứ theo Công văn số 530/CT-TT-HTNNT ngày 21/05/2015 của Cục thuế tỉnh Cà Mau gửi Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn, căn cứ theo Khoản 1 Điều 4 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 thì thu nhập từ hoạt động sản xuất xuất khẩu thủy sản tại Công ty được miễn thuế do thu nhập từ hoạt động chế biến thủy sản thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

khẩn đáp ứng đủ hai điều kiện: tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là thủy sản trên chi phí sản xuất kinh doanh hàng hóa, sản phẩm từ 30% trở lên và sản phẩm, hàng hóa từ chế biến thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Đối với thu nhập từ hoạt động khác: Áp dụng mức thuế suất 20%.

Thuế giá trị gia tăng

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;
- Áp dụng mức thuế suất 5% hoặc không phải kê khai tính nộp thuế GTGT đối với hoạt động bán hải sản trong nước chỉ qua sơ chế thông thường;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các hoạt động mua bán trong nước khác. Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% đối với các hàng hóa dịch vụ kể từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023 theo quy định tại Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		973.720.103		473.388.711
Tiền gửi ngân hàng		8.943.365.827		7.766.898.487
+ VND		2.733.103.670		3.595.712.729
+ USD	257.896,08 #	6.210.262.157	178.174,90 #	4.171.185.758
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng (VND)		1.890.350.000		-
Cộng		11.807.435.930		8.240.287.198

Số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn dùng để đảm bảo cho khoản vay tại thời điểm cuối năm là 360.256.754 VND.

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	451.550.000	2.133.016.000
Công ty Cổ phần Camimex Group	3.024.000.000	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Minh Phúc	-	3.742.772.400
CLAMA GmbH & co.,KG	-	3.602.799.000
Ricky Marine Products Co.,LTD	-	2.980.221.287
DKSH GMBH	2.569.624.960	694.481.060
Buyer's Name & Address Sojitz Foods Corporation	1.891.199.856	-
Sea Traceability. Inc	1.430.352.000	-
Nguyễn Thị Hiền	1.184.940.000	-
Các khách hàng khác	1.430.632.525	4.064.373.591
Cộng	11.982.299.341	17.217.663.338
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	3.475.550.000	2.133.016.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng Bách	80.000.000	80.000.000
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Tuấn Ngọc	-	205.059.250
Công ty TNHH MTV MAYEKAWA Việt Nam	-	134.556.400
Công ty TNHH INTERTEK Việt Nam	57.996.000	-
Các đối tượng khác	-	174.000.000
Cộng	137.996.000	593.615.650

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược	24.367.416	-	24.367.416	-
BHXH, BHYT, BHTN	141.047.301	-	107.428.570	-
Tạm ứng	32.710.000	-	12.300.000	-
Lãi dự thu	14.177.625	-	-	-
Các khoản phải thu khác	80.923.409	70.000.000	455.029.600	70.000.000
Cộng	293.225.751	70.000.000	599.125.586	70.000.000

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2023 VND			Tại ngày 01/01/2023 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Trần Hoàng Chen	159.375.000	-	Trên 3 năm	159.375.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng Bách Việt	80.000.000	-	Trên 3 năm	80.000.000	-	Trên 3 năm
Cộng	239.375.000	-		239.375.000	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	435.785.179	-	485.124.502	-
Công cụ, dụng cụ	1.227.344.401	-	1.781.179.452	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	33.653.363	-	158.425.000	-
Thành phẩm	142.464.016.909	7.006.579.856	121.607.255.050	2.126.313.718
Hàng hóa	-	-	85.780.500	-
Hàng gửi bán	11.279.600.268	-	-	-
Cộng	155.440.400.120	7.006.579.856	124.117.764.504	2.126.313.718

Giá trị hàng tồn kho bị giảm giá tại thời điểm cuối năm là 71.205.950.000 VND. Công ty xác định giá trị có thể thu hồi số hàng tồn kho này là 64.199.370.144 VND và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho 7.006.579.856 VND

Không có hàng tồn kho được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm.

4.7. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	131.573.586	50.222.208
Chi phí sửa chữa	2.249.553.778	1.970.030.508
Chi phí bảo trì phần mềm	91.666.663	7.333.322
Cộng	2.472.794.027	2.027.586.038

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2023	54.712.329.659	90.865.272.075	3.449.070.000	333.982.984	149.360.654.718
Mua trong năm	-	1.108.275.926	790.132.793	-	1.898.408.719
Đầu tư XDCB hoàn thành	938.534.092	-	-	-	938.534.092
Tại ngày 31/12/2023	55.650.863.751	91.973.548.001	4.239.202.793	333.982.984	152.197.597.529
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2023	42.611.739.657	60.449.860.869	1.879.058.977	333.982.984	105.274.642.487
Khấu hao trong năm	1.567.146.539	3.392.469.568	358.097.832	-	5.317.713.939
Tại ngày 31/12/2023	44.178.886.196	63.842.330.437	2.237.156.809	333.982.984	110.592.356.426
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2023	12.100.590.002	30.415.411.206	1.570.011.023	-	44.086.012.231
Tại ngày 31/12/2023	11.471.977.555	28.131.217.564	2.002.045.984	-	41.605.241.103

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối năm là 79.450.157.644 VND.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm là 25.675.619.614 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2023	5.871.001.453	727.138.081	6.598.139.534
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	5.871.001.453	727.138.081	6.598.139.534
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2023	1.216.134.235	717.958.081	1.934.092.316
Khấu hao trong năm	106.405.092	9.180.000	115.585.092
Tại ngày 31/12/2023	1.322.539.327	727.138.081	2.049.677.408
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2023	4.654.867.218	9.180.000	4.664.047.218
Tại ngày 31/12/2023	4.548.462.126	-	4.548.462.126

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối năm là 807.138.081 VND.

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm là 3.078.764.011 VND.

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thủy sản Thảo Vy	841.328.840	841.328.840	248.966.670	248.966.670
Công ty TNHH Thủy sản Kim Việt	532.627.850	532.627.850	146.588.050	146.588.050
AQuabest	237.967.632	237.967.632	157.680.000	157.680.000
Công ty TNHH SX & TM Duy Nhật	339.741.000	339.741.000	271.614.600	271.614.600
Các đối tượng khác	921.576.234	921.576.234	497.765.156	497.765.156
Cộng	2.873.241.556	2.873.241.556	1.322.614.476	1.322.614.476

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP	174.328.000	337.280.000
Khách hàng khác	-	2.000.000
Cộng	174.328.000	339.280.000
Trong đó người mua trả tiền trước là bên liên quan - Xem thêm mục 8	174.328.000	337.280.000

4.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2023 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ Khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	-	284.164.576	284.164.576	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	103.461.028	240.498.066	183.847.497	46.810.459
Thuế thu nhập cá nhân	74.190.105	746.356.276	710.588.025	38.421.854
Thuế tài nguyên	7.096.800	69.702.400	66.549.200	3.943.600
Thuế nhà đất	5.947.774	38.243.910	32.296.136	-
Các loại thuế khác	-	236.070.424	236.070.424	-
Cộng	190.695.707	1.615.035.652	1.513.515.858	89.175.913

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Lãi vay dự trả	87.091.000	95.323.319
Chi phí tư vấn, hoa hồng	281.590.929	170.845.477
Chi phí dự án tôm sinh thái	1.720.565.034	1.590.366.946
Các khoản trích trước khác	330.104.944	224.893.500
Cộng	2.419.351.907	2.081.429.242

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
BHXH, BHYT, BHTN	471.781.462	368.592.882
Nhận ký quỹ, ký cược	30.000.000	30.000.000
Cổ tức phải trả	109.131.800	129.718.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	256.970.423	202.416.030
Cộng	867.883.685	730.727.612

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2023		Trong năm		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cà Mau	106.870.134.000	106.870.134.000	461.813.787.000	447.979.101.000	93.035.448.000	93.035.448.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cà Mau	1.978.020.000	1.978.020.000	8.644.250.000	6.666.230.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cà Mau	3.773.606.000	3.773.606.000	3.773.606.000	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
Cộng	112.621.760.000	112.621.760.000	474.231.643.000	459.845.331.000	98.235.448.000	98.235.448.000
Vay dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cà Mau	1.040.129.300	1.040.129.300	-	3.773.606.000	4.813.735.300	4.813.735.300
Cộng	1.040.129.300	1.040.129.300	-	3.773.606.000	4.813.735.300	4.813.735.300

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn như sau:

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	68-2023/HĐCV-CMA-QLN ngày 06/07/2023 (Kèm Hợp đồng Cấp tín dụng số 67-2023/HĐ-CMA-QLN ngày 06/07/2023) và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 68.01/PLHD ngày 23/10/2023	120 tỷ VND	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty	<ul style="list-style-type: none"> - Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số BI 521656 tại Ấp Chông Mỹ B, Xã Hàm Rồng, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau theo HĐTC 406/2014/NHNT ngày 07/04/2014; - Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số AH 296757 tại Khóm 3, thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau theo HĐTC 1451/2015/NHNT ngày 29/12/2015; - Máy móc thiết bị theo HĐTC số 221/2011/NHNT ngày 05/08/2011; - Máy móc thiết bị chế biến thủy sản theo HĐTC số 52-2017/HĐTC-CMA-KHDN ngày 26/04/2017; - Máy móc thiết bị lạnh băng chuyên IQF 500kg/h theo HĐTC số 57-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/05/2019; - Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số CN 992588 tại Khóm 3, thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau theo HĐTC số 58-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/05/2019; - Máy móc thiết bị theo HĐTC số 179-2019/HĐTC-CMA-KH ngày 12/11/2019.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	86005000.015/2023 HĐCVHM/NHCT8 60 ngày 11/07/2023	20 tỷ VND	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi không kỳ hạn (số tài khoản 119000150151)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn như sau:

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	54/2017/HĐTD-CMA-KHDN ngày 26/04/2017 và HĐ sửa đổi số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 18/06/2019	20 tỷ VND	84 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan để việc đầu tư thực hiện dự án Cải tạo nâng cấp phân xưởng 01 và thay thế đổi mới thiết bị công nghệ nhà máy chế biến thủy sản xuất nhập khẩu Năm Căn	<ul style="list-style-type: none"> - Một phần máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh; - Nhà khách công ty tại khu vực 1, khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, rộng 987,2 m².
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	120/2019/HĐ-CMA-QLN ngày 12/11/2019	13 tỷ VND	72 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Thanh toán chi phí hợp pháp, hợp lệ để đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất của Công ty	<ul style="list-style-type: none"> - Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số BI 521656 tại Ấp Chông Mỹ B, Xã Hàm Rồng, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau theo HĐTC 406/2014/NHNT ngày 07/04/2014; - Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số AH 296757 tại Khóm 3, thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau theo HĐTC 1451/2015/NHNT ngày 29/12/2015; - Máy móc thiết bị theo HĐTC số 221/2011/NHNT ngày 05/08/2011; - Máy móc thiết bị chế biến thủy sản theo HĐTC số 52-2017/HĐTC-CMA-KHDN ngày 26/04/2017; - Máy móc thiết bị lạnh băng chuyển IQF 500kg/h theo HĐTC số 57-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/05/2019; - Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số CN 992588 tại Khóm 3, thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau theo HĐTC số 58-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/05/2019; - Tài sản là máy móc thiết bị hình thành trong tương lai.

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2022	50.000.000.000	442.257.000	(49.000.000)	14.975.142.400	14.968.294.515	80.336.693.915
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	10.557.911.909	10.557.911.909
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(244.740.902)	(244.740.902)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	(3.996.080.000)	(3.996.080.000)
Tại ngày 01/01/2023	50.000.000.000	442.257.000	(49.000.000)	14.975.142.400	21.305.385.522	86.673.784.922
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	16.646.122.491	16.646.122.491
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(2.111.582.382)	(2.111.582.382)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(4.995.100.000)	(4.995.100.000)
Trích thưởng HĐQT, BKS, BTGD (*)	-	-	-	-	(555.791.191)	(555.791.191)
Tại ngày 31/12/2023	50.000.000.000	442.257.000	(49.000.000)	14.975.142.400	30.289.034.440	95.657.433.840

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-TSNC-ĐHĐCĐ ngày 11/04/2023 và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 15/2023/NQ-TSNC-HĐQT ngày 14/08/2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP	25.392.170.000	25.392.170.000
Công ty Cổ phần Camimex Group	12.250.000.000	5.285.000.000
Các cổ đông khác	12.308.830.000	19.273.830.000
Cổ phiếu quỹ	49.000.000	49.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000

4.16.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	4.900	4.900
- Cổ phiếu phổ thông	4.900	4.900
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.995.100	4.995.100
- Cổ phiếu phổ thông	4.995.100	4.995.100
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	16.646.122.491	10.557.911.909
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2.667.373.573
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.646.122.491	7.890.538.336
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.995.100	4.995.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.332	1.580

4.16.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	16.646.122.491	10.557.911.909
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2.667.373.573
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.646.122.491	7.890.538.336
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.995.100	4.995.100
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.995.100	4.995.100
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.332	1.580

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 được tính dựa trên toàn bộ lợi nhuận sau thuế chưa trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi do Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên và Điều lệ Công ty chưa quy định tỷ lệ trích.

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2022 được tính lại dựa trên lợi nhuận sau thuế đã trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi và khoản trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-TSNC-ĐHĐCĐ ngày 11/04/2023.

4.16.7. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-TSNC-ĐHĐCĐ ngày 11/04/2023 và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 15/2023/NQ-TSNC-HĐQT ngày 14/08/2023 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 10% trên vốn điều lệ (tương ứng 4.995.100.000 VND).

4.17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Ngoại tệ các loại:		
+ Tiền gửi ngân hàng (USD)	257.896,08	178.174,90

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán thành phẩm	512.195.453.429	529.572.822.195
Cộng	512.195.453.429	529.572.822.195
Trong đó: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	23.300.677.500	45.042.936.300

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	446.389.984.911	473.137.018.118
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.880.266.138	2.126.313.718
Cộng	451.270.251.049	475.263.331.836

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	16.720.163	2.797.700
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	4.386.608.605	4.338.772.085
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	-	759.797.734
Cộng	4.403.328.768	5.101.367.519

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	5.589.992.312	4.844.908.714
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	3.409.426.976	4.553.060.874
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	323.681.775	-
Cộng	9.323.101.063	9.397.969.588

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	1.643.322.849	1.736.753.930
Chi phí nguyên vật liệu	342.049.928	414.270.542
Chi phí công cụ, dụng cụ	38.643.982	36.032.680
Chi phí khấu hao tài sản cố định	379.654.585	412.401.006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.147.490.427	15.587.653.838
Chi phí khác	7.999.735.325	6.142.586.719
Cộng	21.550.897.096	24.329.698.715

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	6.367.523.859	6.179.423.843
Chi phí vật liệu quản lý	5.312.842.463	3.611.585.664
Chi phí công cụ văn phòng	492.704.026	397.926.270
Chi phí khấu hao tài sản cố định	848.126.169	858.117.950
Thuế, phí và lệ phí	104.118.116	104.159.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.827.524.986	1.252.365.569
Chi phí khác	2.995.776.175	2.108.655.207
Hoàn nhập Dự phòng tiền lương	(656.646.045)	(139.040.000)
Dự phòng tiền lương	-	1.331.963.737
Cộng	17.291.969.749	15.705.157.892

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu cho thuê	238.322.390	143.290.404
Thu tiền điện, phí vệ sinh	21.237.659	41.448.149
Thu khoán vuông tôm	217.592.593	185.185.185
Thu bán phế liệu	46.174.134	53.489.074
Xử lý thừa kiểm kê	989.087.774	431.058.309
Thu nhập khác	17.993.594	20.665.018
Cộng	1.530.408.144	875.136.139

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.8. Chi phí khác**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản bị phạt	1.056.580.122	498.616
Chi phí khấu hao đất không sử dụng	87.755.748	87.755.748
Xử lý thiếu kiểm kê	662.014.957	160.191.090
Cộng	1.806.350.827	248.445.454

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.886.620.557	10.604.722.368
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16.369.315.415	10.370.670.075
- Thu nhập từ hoạt động khác	517.305.142	234.052.293
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	5.135.614.191	4.403.687.333
- Lương Hội đồng quản trị	567.600.000	554.400.000
- Các khoản phạt hành chính	1.056.580.122	498.616
- Dự phòng tiền lương	-	1.331.963.737
- Chi phí không được trừ	1.057.197.230	351.609.840
- Chi phí trích trước năm nay	2.419.351.907	2.081.429.242
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư ngoại tệ cuối năm nay	34.884.932	83.785.898
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	2.165.215.140	1.932.286.463
- Chi phí trích trước năm trước	2.081.429.242	1.200.212.934
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư ngoại tệ cuối năm trước	83.785.898	160.895.446
- Chi phí lãi vay không được trừ năm trước	-	571.178.083
Tổng thu nhập tính thuế	19.857.019.608	13.076.123.238
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh (miễn thuế)	19.339.714.466	12.842.070.945
- Thu nhập từ hoạt động khác (chịu thuế)	517.305.142	234.052.293
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	240.498.066	46.810.459
Trong đó:		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	103.461.028	46.810.459
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	137.037.038	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	442.081.832.021	456.567.205.355
Chi phí nhân công	37.327.102.621	35.070.770.986
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.345.543.283	6.505.884.202
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.239.613.255	32.645.792.223
Chi phí khác bằng tiền	11.250.351.066	24.544.511.715
Cộng	517.244.442.246	555.334.164.481

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	470.200.388.600	494.306.661.960
Cộng	470.200.388.600	494.306.661.960

6.2. Số tiền thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền chi trả gốc vay theo kế ước thông thường	459.845.331.000	482.457.860.606
Cộng	459.845.331.000	482.457.860.606

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

- Theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, xuất khẩu thủy sản. Ngoài ra còn có sản xuất nước đóng chai và các hoạt động dịch vụ khác (tỷ trọng doanh thu các hoạt động này trên tổng doanh thu là rất nhỏ). Năm 2023, doanh thu hoạt động sản xuất, xuất khẩu thủy sản chiếm 92,1% tổng doanh thu (năm 2022, doanh thu hoạt động sản xuất, xuất khẩu thủy sản chiếm 88,1% tổng doanh thu).

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Theo khu vực địa lý: Hoạt động của Công ty bao gồm xuất khẩu nước ngoài và bán nội địa. Chi tiết Doanh thu theo từng khu vực địa lý như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Trong nước	40.488.868.798	62.788.341.867
Nước ngoài	471.706.584.631	466.784.480.328
Cộng	512.195.453.429	529.572.822.195

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan**

- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội
- Công ty Cổ phần Camimex Group
- Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Công ty đầu tư và chung nhân sự chủ chốt
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng:		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	451.550.000	2.133.016.000
Công ty Cổ phần Camimex Group	3.024.000.000	-
Cộng - Xem thêm mục 4.2	3.475.550.000	2.133.016.000

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Người mua trả tiền trước:		
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP	174.328.000	337.280.000
Cộng - Xem thêm mục 4.11	174.328.000	337.280.000

Trong năm, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP	14.217.540.000	28.608.488.800
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	4.030.087.500	10.396.005.500
Công ty Cổ phần Camimex Group	5.053.050.000	6.038.442.000
Cộng - Xem thêm mục 5.1	23.300.677.500	45.042.936.300

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Cổ tức chi trả		
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP	2.539.217.000	2.031.373.600
Công ty Cổ phần Camimex Group	1.225.000.000	422.800.000

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bà Đỗ Thị Việt Hoa	Chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 11/04/2023)	90.566.666	-
	Thành viên HĐQT		25.666.667	88.000.000
Ông Mai Xuân Phong	Chủ tịch HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 11/04/2023)	34.833.333	125.400.000
Ông Trần Hữu Hoàng	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 11/04/2023)	66.733.333	-
Ông Ngô Minh Hiền	Thành viên HĐQT		92.400.000	88.000.000
Ông Nguyễn Đức Lộc	Thành viên HĐQT		92.400.000	88.000.000
Ông Đặng Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 11/04/2023)	66.733.333	-
Ông Lê Vĩnh Hòa	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 11/04/2023)	25.666.667	88.000.000
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Trưởng BKS	(Bổ nhiệm ngày 11/04/2023)	52.433.333	-
	Thành viên BKS		12.833.334	46.200.000
Ông Trần Hữu Hoàng	Trưởng BKS	(Miễn nhiệm ngày 11/04/2023)	20.166.667	72.600.000
Ông Thái Bá Nam	Thành viên BKS		46.200.000	46.200.000
Bà Huỳnh Thị Kim Vy	Thành viên BKS	(Bổ nhiệm ngày 11/04/2023)	33.366.667	-

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các nhân viên quản chủ chốt khác:

Họ và tên	Chức danh		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bà Đỗ Thị Việt Hoa	Chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 11/04/2023)	70.000.000	-
Ông Mai Xuân Phong	Chủ tịch HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 11/04/2023)	95.000.000	-
Ông Trần Hữu Hoàng	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 11/04/2023)	55.000.000	-
Ông Ngô Minh Hiền	Thành viên HĐQT		70.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Lộc	Thành viên HĐQT		70.000.000	-
Ông Lê Vĩnh Hòa	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 11/04/2023)	70.000.000	-
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Trưởng BKS	(Bổ nhiệm ngày 11/04/2023)	35.000.000	-
Ông Thái Bá Nam	Thành viên BKS		35.000.000	-
Ông Ngô Minh Hiền	Tổng Giám đốc		810.741.665	540.000.000
Ông Đinh Việt Triều	Phó Tổng Giám đốc		517.986.664	367.200.000
Ông Nguyễn Văn Cảnh	Phó Tổng Giám đốc		536.683.332	378.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Ngô Minh Hiền
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 29 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Phước An
Kế toán trưởng

Lê Thành Đạt
Người lập